

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành “Chương trình Bảo đảm mức sinh thay thế
trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030”**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Dân số ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân;

Căn cứ Kết luận số 149-KL/TW ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới;

Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 291/QĐ-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Bảo đảm mức sinh thay thế trên toàn quốc đến năm 2030”;

Căn cứ Kế hoạch số 06-KH/TU ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân;

Thực hiện Công văn số 1372/BYT-CDS ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Bộ Y tế về việc triển khai thực hiện Chương trình Bảo đảm mức sinh thay thế trên toàn quốc đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 94/TTr-SYT ngày 01 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Chương trình Bảo đảm mức sinh thay thế trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030”.

Điều 2. Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Quyết định số 2988/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành “Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng của tỉnh Bình Định đến năm 2030” và Kế hoạch số 2282/KH-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Xây dựng, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, V1, V4, V6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thanh Lịch

CHƯƠNG TRÌNH

Bảo đảm mức sinh thay thế trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

I. SỰ CẦN THIẾT**1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Dân số ngày 10 tháng 12 năm 2025;
- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới;
- Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân;
- Kết luận số 149-KL/TW ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới;
- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 291/QĐ-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Bảo đảm mức sinh thay thế trên toàn quốc đến năm 2030”;
- Kế hoạch số 06-KH/TU ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

2. Cơ sở thực tiễn

Dân số là yếu tố quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; công tác dân số là nhiệm vụ chiến lược, vừa cấp thiết vừa lâu dài, là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân.

Trong những năm qua, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân, công tác dân số nói chung và hoạt động điều chỉnh mức sinh nói riêng trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã đạt nhiều kết quả tích cực. Khu vực phía Đông tỉnh Gia Lai duy trì vững chắc mức sinh thay thế (từ 2,0 - 2,2 con/phụ nữ); khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai có tổng tỷ suất sinh (TFR) giảm từ 2,47 con/phụ nữ năm 2020 xuống còn 2,3 con/phụ nữ năm 2025. Mạng lưới cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản kế hoạch hóa gia đình tiếp tục được củng cố; các hoạt động truyền thông, vận động được triển khai đồng bộ, rộng khắp; nhận thức của người dân về việc sinh đủ 02 con, dừng lại ở 02 con để nuôi dạy con tốt ngày càng được nâng cao.

Năm 2025, tổng tỷ suất sinh của toàn tỉnh Gia Lai là 2,2 con/phụ nữ, đạt mức sinh thay thế (theo Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030). Tuy nhiên, mức sinh giữa các vùng vẫn còn có sự chênh lệch đáng kể: Khu vực phía Đông có xu hướng giảm xuống dưới mức sinh thay thế; trong khi khu vực phía Tây mức sinh vẫn còn cao. Bên cạnh đó, tỉnh có địa bàn rộng, nhiều người đồng bào dân tộc thiểu số, vẫn còn tồn tại các tập quán như sinh nhiều con, ưa thích con trai hoặc con gái; tình trạng kết hôn sớm, sinh con sớm và sinh con dày vẫn còn xảy ra... gây khó khăn trong việc vận động các cặp vợ chồng sinh đủ 02 con.

Việc đạt và duy trì mức sinh thay thế trên toàn tỉnh, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng có ý nghĩa quan trọng trong ổn định quy mô dân số, nâng cao chất lượng dân số và nguồn nhân lực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Từ những căn cứ thực tiễn nêu trên, việc xây dựng và triển khai Chương trình bảo đảm mức sinh thay thế trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030 là cần thiết nhằm duy trì mức sinh thay thế, điều chỉnh hợp lý mức sinh giữa các vùng, ổn định quy mô và cơ cấu dân số, góp phần thực hiện hiệu quả Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 và phục vụ mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh.

II. THỰC TRẠNG MỨC SINH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Kết quả đạt được

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm					
		2020	2021	2022	2023	2024	2025
1. Tổng tỷ suất sinh (TFR)							
Khu vực phía Đông tỉnh Gia Lai	Con	2,24	2,22	2,02	1,97	2,00	2,02
Khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai		2,47	2,44	2,31	2,38	2,33	2,3
2. Quy mô dân số							
Khu vực phía Đông tỉnh Gia Lai	Nghìn người	1.487,9	1.508,3	1.504,3	1.506,3	1.518,5	1.525,5
Khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai		1.542	1.570	1.591	1.614	1.635	1.657

- Khu vực phía Đông tỉnh Gia Lai: Tổng tỷ suất sinh (TFR) giai đoạn 2020-2025 bình quân đạt 2,08 con/phụ nữ. Trên phạm vi khu vực phía Đông không còn

vùng có mức sinh cao và không có sự chênh lệch về mức sinh giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng. Quy mô dân số từ 1.487,9 nghìn người năm 2020 lên 1.525,5 nghìn người năm 2025, tăng 37,6 nghìn người; bình quân tăng khoảng 7,52 nghìn người/năm. Tốc độ tăng dân số bình quân khoảng 0,5%/năm. Nhìn chung, giai đoạn 2020-2025, quy mô dân số tại khu vực phía Đông tăng không đáng kể và tương đối ổn định.

- Khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai: Tổng tỷ suất sinh (TFR) giai đoạn 2020-2025 bình quân là 2,37 con/phụ nữ. Mặc dù đã triển khai đồng bộ các hoạt động, giải pháp nhằm giảm sinh nhưng tỷ suất sinh hàng năm vẫn trên mức sinh thay thế. Có sự chênh lệch về mức sinh giữa vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số với vùng thành thị. Quy mô dân số tăng nhanh, năm 2020 là 1.542 nghìn người; năm 2025 là 1.657 nghìn người, tăng 115 nghìn người; bình quân mỗi năm quy mô dân số khu vực phía Tây tăng 23 nghìn người. Tốc độ tăng dân số bình quân khoảng 1,45%/năm, cao gấp gần 3 lần so với khu vực phía Đông, phản ánh sự khác biệt rõ rệt về mức sinh, điều kiện kinh tế - xã hội và đặc điểm dân cư giữa hai khu vực.

Giai đoạn 2020-2025, tổng tỷ suất sinh tại khu vực phía Đông tỉnh Gia Lai có xu hướng giảm dưới mức sinh thay thế; tại khu vực phía Tây có xu hướng giảm nhưng vẫn cao hơn mức sinh thay thế. Tổng tỷ suất sinh tỉnh Gia Lai năm 2025 là 2,2 con/phụ nữ.

Công tác tuyên truyền, vận động được đẩy mạnh cả nội dung và hình thức, bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Trọng tâm là giảm sinh ở nơi có mức sinh cao, duy trì mức sinh thay thế và khuyến khích sinh đủ hai con ở những địa phương có mức sinh thấp. Hoạt động tuyên truyền được mở rộng đến các tầng lớp nhân dân nhằm nâng cao nhận thức và tạo sự đồng thuận xã hội.

Mạng lưới dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đa dạng, thuận tiện và an toàn cho người sử dụng, phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại.

2. Tồn tại, hạn chế

- Vẫn còn chênh lệch mức sinh giữa các vùng, các nhóm đối tượng trên toàn tỉnh, những vùng có mức sinh cao phần lớn là những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn.

- Gia Lai là tỉnh có số lượng các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nhiều, người dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ cao, khoảng cách về mức sinh của các dân tộc thiểu số so với dân tộc Kinh đã được thu hẹp hơn nhưng vẫn còn cao hơn so với mặt bằng chung của cả nước.

- Đội ngũ làm công tác dân số ở địa phương có sự biến động, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của một số cá nhân còn hạn chế.

3. Nguyên nhân của một số tồn tại, hạn chế

- Nhận thức của một số cấp ủy Đảng, chính quyền, doanh nghiệp và một bộ phận người dân về sinh đủ hai con chưa đầy đủ, đặc biệt là hệ lụy của mức sinh

thấp. Một số địa phương chưa có giải pháp đủ mạnh để đạt và duy trì mức sinh thay thế.

- Nhận thức của đội ngũ làm công tác dân số về công tác dân số trong tình hình mới cũng chưa đầy đủ. Hoạt động kế hoạch hóa gia đình vẫn còn tồn tại trong suy nghĩ và việc làm của một bộ phận người làm công tác dân số ở cơ sở.

- Đầu tư nguồn lực cho công tác dân số và phát triển chưa đủ đáp ứng với nhiệm vụ đề ra.

- Công tác truyền thông, giáo dục về sinh đủ hai con, gia đình hạnh phúc còn chậm đổi mới, hiệu quả chưa cao ở một số nhóm đối tượng; chưa khai thác, phát huy được lợi thế của các loại hình truyền thông hiện đại. Giáo dục sức khỏe sinh sản, giới tính, sức khỏe tình dục cho vị thành niên, thanh niên chưa đáp ứng nhu cầu cung cấp kiến thức, kỹ năng cần thiết cho giới trẻ.

4. Bài học kinh nghiệm

- Cần có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở, đi đôi với việc kiểm tra thường xuyên sâu sát và nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan đơn vị đối với lĩnh vực dân số.

- Có sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành và đoàn thể trên cơ sở hợp đồng trách nhiệm, lồng ghép nội dung của công tác dân số trong đó có nội dung về điều chỉnh mức sinh với các hoạt động chương trình khác của các ngành, các cấp và các đoàn thể xã hội.

- Bộ máy thống nhất, ổn định từ Trung ương đến địa phương, đội ngũ chuyên trách, cộng tác viên từ tỉnh đến cơ sở có năng lực, trách nhiệm và nhiệt tình, được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, không ngừng nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện chương trình đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao.

- Công tác truyền thông, vận động, giáo dục về dân số cần được đổi mới toàn diện, theo hướng hiện đại, phù hợp với truyền thống, bản sắc văn hóa, đặc điểm của từng địa bàn, nhóm đối tượng.

- Kinh phí phải được bố trí đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi của nhiệm vụ được giao.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Đạt và duy trì mức sinh thay thế trên phạm vi toàn tỉnh, đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực, góp phần thực hiện thành công Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030, bảo đảm phát triển nhanh, bền vững của tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Đạt và duy trì mức sinh thay thế trên phạm vi toàn tỉnh (TFR là 2,1 con/phụ nữ);

- Trên 95% các cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ được cung cấp thông tin về kết hôn, sinh con để đạt và duy trì mức sinh thay thế trên toàn tỉnh;

- 100% xã, phường thực hiện các chính sách hỗ trợ các cặp vợ chồng, cá nhân sinh con, nuôi con.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền

a) Tiếp tục quán triệt sâu sắc hơn nữa việc chuyển hướng trọng tâm chính sách dân số sang dân số và phát triển, điều chỉnh mức sinh sang đạt và duy trì mức sinh thay thế trên toàn tỉnh. Thống nhất nhận thức trong lãnh đạo và chỉ đạo việc vận động, khuyến khích, hỗ trợ để cặp vợ chồng, cá nhân sinh con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo gia tăng tỷ lệ sinh ở địa phương có mức sinh dưới mức sinh thay thế để đạt và duy trì mức sinh thay thế trên toàn tỉnh.

b) Trên cơ sở xác định hiện trạng và xu hướng mức sinh của địa phương, chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện phù hợp với tình hình mức sinh của địa phương, hướng đến mục tiêu đạt và duy trì mức sinh thay thế trên toàn tỉnh.

c) Cấp ủy đảng, chính quyền chủ trì, huy động các ngành, đoàn thể, tổ chức tham gia thực hiện chương trình. Thường xuyên giám sát, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện để có biện pháp điều chỉnh kịp thời với điều kiện thực tiễn của địa phương.

d) Đề cao tính gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên trong thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật về công tác dân số, nhất là việc vận động, khuyến khích, hỗ trợ để cặp vợ chồng, cá nhân sinh con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc; tạo sức lan tỏa sâu rộng trong toàn xã hội. Ban hành quy định gắn kết quả thực hiện các mục tiêu về mức sinh được giao cho các địa phương, đơn vị với đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của lãnh đạo cấp ủy, chính quyền địa phương, đơn vị, nhất là những người đứng đầu.

2. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động thay đổi hành vi

a) Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng các nội dung của Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; Kết luận số 149-KL/TW ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW; Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi, tạo sự đồng thuận của toàn xã hội để giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề dân số bao gồm quy mô, cơ cấu, phân bố và nâng cao chất lượng dân số. Tập trung tuyên truyền để đạt và duy trì mức sinh thay thế trên phạm vi toàn tỉnh, đặc biệt là vai trò của cá nhân, cặp vợ chồng trong việc sinh con để bảo đảm phát triển bền vững đất nước và hạnh phúc của người dân.

b) Phát triển các thông điệp truyền thông, nội dung tuyên truyền vận động cho từng địa phương, nhóm đối tượng khác nhau; tập trung vận động, khuyến khích kết hôn, sinh con để đạt và duy trì mức sinh thay thế trên toàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện tuyên truyền về lợi ích của việc không kết hôn muộn, không sinh con quá muộn; không sinh ít con đối với phát triển kinh tế - xã hội; Đồng thời tuyên truyền về các yếu tố bất lợi của việc kết hôn quá sớm, sinh con quá sớm, sinh con quá dày đối với nam, nữ thanh niên, các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để nâng cao chất lượng dân số;

- Khuyến khích chăm sóc sức khỏe sinh sản, phòng tránh mang thai ngoài ý muốn, chủ động tiếp cận dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn, dự phòng vô sinh, điều trị vô sinh. Ưu tiên tuyên truyền, vận động đối với nam, nữ thanh niên, các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ.

c) Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động với hình thức đa dạng, phong phú, sinh động, hấp dẫn và thuyết phục. Nâng cao hiệu quả của truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, chú trọng việc sử dụng các phương tiện truyền thông đa phương tiện, internet và mạng xã hội. Sử dụng hợp lý các loại hình văn hóa, văn nghệ, giải trí. Phát huy vai trò của những người có ảnh hưởng với công chúng, gia đình và dòng họ như những người nổi tiếng trong các lĩnh vực chính trị, khoa học, văn hóa, nghệ thuật, thể thao, già làng, trưởng bản... Đặc biệt quan tâm đẩy mạnh các hoạt động truyền thông trực tiếp, nhất là các hoạt động truyền thông tại nhà, tại cộng đồng thông qua đội ngũ cộng tác viên, tuyên truyền viên, nhân viên y tế thôn bản.

d) Đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục về dân số và phát triển, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi trong hệ thống giáo dục.

3. Điều chỉnh, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích

a) Rà soát, đề xuất sửa đổi các quy định không còn phù hợp với mục tiêu đạt và duy trì mức sinh thay thế, đặc biệt là các quy định xử lý vi phạm chính sách dân số hiện hành. Đề xuất ban hành quy định về việc đề cao tính tiên phong, gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên trong việc sinh con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc để đạt và duy trì mức sinh thay thế.

b) Triển khai thực hiện hỗ trợ phương tiện tránh thai, chi phí dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; xã thuộc khu vực biên giới đất liền.

- Thực hiện các chính sách khuyến khích sinh con áp dụng cho các gia đình, cộng đồng, ưu tiên và chú trọng đối với địa bàn có mức sinh dưới mức sinh thay thế, dân tộc thiểu số rất ít người;

- Thực hiện các chính sách hỗ trợ các cặp vợ chồng, cá nhân sinh con, nuôi dạy con tốt; đồng thời có chính sách khuyến khích không kết hôn muộn, không sinh con muộn và không sinh ít con.

c) Bổ sung các chính sách hỗ trợ, khuyến khích các cặp vợ chồng sinh con, sinh đủ hai con, phụ nữ sinh đủ hai con trước 35 tuổi trên cơ sở phân tích đánh giá

tác động của các chính sách về lao động, việc làm, nhà ở, phúc lợi xã hội, giáo dục, y tế... đến việc sinh ít con; xây dựng, triển khai các mô hình can thiệp thích hợp.

d) Nghiên cứu, ban hành các biện pháp hỗ trợ, khuyến khích các cặp vợ chồng sinh con, sinh đủ hai con, phụ nữ sinh đủ hai con trước 35 tuổi với các nội dung như sau:

- Hỗ trợ tư vấn, cung cấp dịch vụ hôn nhân và gia đình: Phát triển mô hình câu lạc bộ kết bạn trăm năm, hỗ trợ nam, nữ thanh niên kết bạn; khuyến khích nam, nữ kết hôn trước 30 tuổi, không kết hôn muộn và sớm sinh con.

- Xây dựng môi trường, cộng đồng phù hợp với các gia đình nuôi con nhỏ: Căn cứ quy hoạch chung, ưu tiên bố trí quỹ đất, thu hút xã hội hóa để xây dựng các điểm trông, giữ trẻ, nhà mẫu giáo nhất là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị. Khuyến khích phát triển các dịch vụ thân thiện với người lao động như đưa, đón trẻ, trông trẻ, ngân hàng sữa mẹ.

- Hỗ trợ phụ nữ khi mang thai, sinh con và sinh đủ hai con: Khuyến khích các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ trở lại nơi làm việc sau khi sinh con; từng bước nghiên cứu miễn giảm các khoản đóng góp công ích theo hộ gia đình.

- Hỗ trợ, khuyến khích các cặp vợ chồng sinh đủ hai con: căn cứ nguồn lực của địa phương, nghiên cứu xem xét lộ trình hỗ trợ chi phí giáo dục trẻ em hoặc có hình thức động viên, khen thưởng phù hợp đối với các gia đình sinh đủ hai con.

4. Mở rộng tiếp cận các dịch vụ sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình và các dịch vụ có liên quan

a) Phổ cập dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản tới mọi người dân đảm bảo công bằng, bình đẳng trong tiếp cận, sử dụng dịch vụ, không phân biệt giới, người đã kết hôn, người chưa kết hôn để mỗi cá nhân, cặp vợ chồng chủ động, tự nguyện quyết định số con, thời gian sinh con và khoảng cách giữa các lần sinh nhằm nâng cao chất lượng dân số.

b) Xây dựng và triển khai các loại hình phòng, tránh vô sinh tại cộng đồng; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, phát triển mạng lưới hỗ trợ sinh sản

c) Đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo: Tổ chức các loại hình cung cấp dịch vụ phù hợp; tư vấn, kiểm tra sức khỏe, phát hiện sớm, phòng, tránh các yếu tố nguy cơ dẫn đến sinh con dị tật, mắc các bệnh, tật ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng dân số.

5. Các nhiệm vụ và giải pháp khác

a) Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng

- Cập nhật kiến thức mới, tập huấn lại bảo đảm đội ngũ cộng tác viên dân số thực hiện đầy đủ, có hiệu quả việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện sinh con; tham gia cung cấp một số dịch vụ dân số tới hộ gia đình.

- Tập huấn cho toàn bộ cộng tác viên, tuyên truyền viên về kiến thức, kỹ năng mới, đáp ứng nhiệm vụ chuyển trọng tâm nội dung điều chỉnh mức sinh sang đạt và duy trì mức sinh thay thế.

- Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác dân số các cấp, các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội, đặc biệt là kiến thức, kỹ năng lồng ghép các nội dung bảo đảm mức sinh thay thế vào nhiệm vụ, hoạt động của các ngành, đơn vị.

- Đưa nội dung về bảo đảm mức sinh thay thế vào chương trình đào tạo, tập huấn cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

b) Nghiên cứu khoa học và hệ thống tin quản lý

Thu thập, cập nhật thông tin theo hệ thống chỉ báo, chỉ tiêu về quy mô dân số và mức sinh; rà soát, đối chiếu số liệu kho dữ liệu chuyên ngành đảm bảo đầy đủ, chính xác. Thường xuyên cung cấp, thông tin về động thái dân số và thực trạng mức sinh cho các cơ quan chỉ đạo, điều hành ở trung ương và địa phương.

c) Hợp tác quốc tế

- Phối hợp với các cơ quan Trung ương tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về quy mô dân số và mức sinh, biện pháp duy trì mức sinh thay thế, học tập, trao đổi kinh nghiệm phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Tăng cường vận động, tiếp nhận các nguồn hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế để triển khai các hoạt động dân số trên địa bàn tỉnh.

d) Kiểm tra, giám sát, đánh giá

- Định kỳ kiểm tra, giám sát hỗ trợ, đánh giá; kịp thời đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn.

- Tổng kết việc thực hiện Chương trình.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Chương trình từ nguồn ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán hằng năm của các cơ quan, đơn vị và địa phương, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước; từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

- Chủ trì xây dựng Kế hoạch và triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

- Kiểm tra, đánh giá; tổ chức tổng kết việc thực hiện Chương trình, báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế thực hiện đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường theo hướng dẫn của Trung ương.

3. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn thực hiện chính sách an sinh xã hội cho các đối tượng ưu tiên, đặc biệt khu công nghiệp, khu kinh tế để khuyến khích việc kết hôn, sinh con.

4. Sở Xây dựng

Phối hợp với các sở, ngành, địa phương rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc lồng ghép, triển khai các nội dung liên quan đến nhà ở, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thuộc phạm vi quản lý ngành xây dựng để hỗ trợ thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật.

5. Sở Tài chính

Trên cơ sở dự toán của các đơn vị liên quan xây dựng gửi Sở Tài chính theo đúng quy định, Sở Tài chính tổng hợp, cân đối theo khả năng ngân sách; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí theo phân cấp quản lý ngân sách để triển khai thực hiện Chương trình đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

6. Các sở, ngành có liên quan

Tham gia thực hiện Chương trình trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

7. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Trình cấp có thẩm quyền đưa mục tiêu, chỉ tiêu quy mô dân số và mức sinh vào hệ thống các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của địa phương giai đoạn 2026-2030; rà soát, bổ sung các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện Chương trình của địa phương theo quy định của pháp luật.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tham gia triển khai và giám sát việc thực hiện Chương trình.

Trên đây là Chương trình Bảo đảm mức sinh thay thế trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo cho Sở Y tế để hướng dẫn thực hiện hoặc tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.